|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG .....................**  **TỔ KHOA HỌC TỰ NHIÊN** | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II**  **NĂM HỌC: 2023-2024**  **Môn: CÔNG NGHỆ 7**  *(Thời gian làm bài: 45 phút)* |

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra giữa học kì 1 khi kết thúc: Từ bài 10 đến hết bài số 13.*

**- Thời gian làm bài:** *45phút*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao*

- Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm *(gồm 28 câu hỏi: nhận biết: 16 câu; thông hiểu:12 câu; mỗi câu 0,25 điểm)*

- Phần tự luận: 3,0 điểm

**I. Khung ma trận đề kiểm tra:**

**I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **% Tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Số CH** | | **T/g (phút)** |
| **Số CH** | **T/g (phút)** | **Số CH** | **T/g (phút)** | **Số CH** | **T/g (phút)** | **Số CH** | **T/g (phút)** | **TN** | **TL** |
| 1 | Nội dung 1: Giới thiệu về chăn nuôi | *1.1. Vai trò triển vọng của chăn nuôi* | 2 | 1,5 |  |  |  |  |  |  | 2 |  | 1,5 | 5 |
| *1.2. Các loại vật nuôi đặc trưng ở nước ta* | 4 | 3 | 3 | 4,5 |  |  |  |  | 7 |  | 7,5 | 17,5 |
| *1.3. Một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt nam* | 3 | 2,25 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 4 |  | 3,75 | 10 |
| *1.4. Một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.* | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 |  | 2,25 | 5 |
| *1.5 Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi* | 2 | 1,5 | 1 | 1,5 |  |  | 1 | 7 | 3 | 1 | 10 | 17,5 |
| 2 | Nội dung 2: Nuôi dưỡng, chăn sóc và phòng, trị bệnh cho vật nuôi | *2.1. Nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi* | 2 | 1,5 | 3 | 4,5 |  |  |  |  | 5 |  | 6 | 12,5 |
| *2.2. Phòng, trị bệnh cho vật nuôi* | 1 | 0,75 | 2 | 3 | 1 | 8 |  |  | 3 | 1 | 11,75 | 27,5 |
| *2.3 Chăn nuôi gà thịt trong nông hộ* | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 |  | 2,25 | 5 |
| Tổng | | | 16 | 12 | 12 | 18 | 1 | 8 | 1 | 7 | 28 | 2 | 45 | 100 |
| Tỉ lệ (%) | | | 40 | | 30 | | 20 | | 10 | |  |  |  | 100 |
| Tỉ lệ chung (%) | | | 70 | | | | 30 | | | |  | |  | 100 |

**II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ cần kiểm tra,**  **đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ đánh giá** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| 1 | Nội dung 1: Giới thiệu về chăn nuôi | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | Nhận biết:  - Trình bày được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế.  - Nêu được triển vọng của chăn nuôi ở Việt nam | 2 |  |  |  |
| 1.2. Các loại vật nuôi đặc trưng ở nước ta | Nhận biết:  - Nhận biết được một số vật nuôi được nuôi nhiều ở nước ta (gia súc, gia cầm…).  - Nhận biết được một số vật nuôi đặc trưng vùng miền ở nước ta (gia súc, gia cầm…).  Thông hiểu:  - So sánh được các đặc điểm cơ bản của các loại vật nuôi đặc trưng vùng miền ở nước ta. | 4 | 3 |  |  |
| 1.3. Một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt nam. | Nhận biết:  - Nêu được các phương thức chăn nuôi phổ biến ở nước ta.  Thông hiểu:  - Nêu được ưu và nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam.  Vận dụng cao:  - Đề xuất được phương thức chăn nuôi lợn phổ biến hiện nay ở nước ta. | 3 | 1 |  |  |
| 1.4. Một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi. | Nhận biết:  - Trình bày được đặc điểm cơ bản của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.  Thông hiểu:  - Nhận thức được sở thích và sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi | 1 | 1 |  |  |
| 1.5. Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi | Nhận biết:  - Nêu được các vai trò việc vệ sinh chuồng trại trong chăn nuôi.  Thông hiểu:  - Nêu được những việc nên làm và không nên làm đề bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.  Vận dụng:  - Hiểu được chất thải là một nguồn tài nguyên rất có giá trị trong chăn nuôi | 2 | 1 |  | 1 |
| 2 | Nội dung 2: Nuôi dưỡng, chăn sóc và phòng, trị bệnh cho vật nuôi | 2.1. Nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi | Nhận biết:  - Trình bày được vai trò của việc nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi.  - Nêu được các công việc cơ bản trong nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi cái sinh sản.  Thông hiểu:  - Trình bày được kĩ thuật nuôi, chăm sóc cho một loại vật nuôi phổ biến. | 2 | 3 |  |  |
| 2.2. Phòng, trị bệnh cho vật nuôi | Nhận biết:  - Trình bày được vai trò của việc phòng, trị bệnh cho vật nuôi.  - Nêu được các nguyên nhân chính gây bệnh cho vật nuôi.  Thông hiểu:  - Giải thích được ý nghĩa của các biện pháp phòng bệnh cho vật nuôi.  - Trình bày được kĩ thuật phòng, trị bệnh cho một số loại vật nuôi phổ biến.  - Nêu được những việc nên làm, không nên làm để phòng bệnh cho vật nuôi.  Vận dụng:  - Vận dụng được kiến thức phòng trị bệnh cho vật nuôi vào thực tiễn gia đình, địa phương. | 1 | 2 | 1 |  |
| 2.3 Chăn nuôi gà thịt trong nông hộ | Nhận biết:  Biết chọn hướng để xây dựng chuồng nuôi cho phù hợp.  Thông hiểu:  Hiểu được cách phòng và trị bệnh cho gà | 1 | 1 |  |  |
| Tổng | | |  | 16 | 12 | 1 | 1 |

|  |
| --- |
|  |

**III. Đề kiểm tra:**

**I. TRẮC NGHIỆM: *(7 điểm)* Mỗi câu đúng được 0,25 điểm**

***Khoanh vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng***

***Câu 1. Vai trò của ngành chăn nuôi là:***

A. Cung cấp thực phẩm cho con người. B. Cung cấp lương thực cho con người.

C. Cung cấp nguyện liệu sản xuất giấy. D. Cung cấp khí oxygen cho con người.

***Câu 2. Ngành chăn nuôi ở Việt Nam có triển vọng phát triển theo hướng:***

A. Chăn nuôi theo hộ gia đình.

B. Chăn nuôi trang trại công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

C. Nuôi nhốt hoặc buộc cố định.

D. Chăn nuôi tự phát.

***Câu 3. Gia súc ăn cỏ gồm:***

A. Bò, trâu, lợn. B. Bò, gà, lợn. C. Trâu, lợn, vịt. D. Trâu, bò, dê.

***Câu 4. Vật nuôi (gia cầm) được nuôi nhiều ở Đồng bằng Sông Cửu Long***

A. Gà, dê. B. Vịt, trâu. C. Gà, vịt. D. Trâu, lợn.

***Câu 5. Vịt bầu có đặc điểm khác với các giống vịt còn lại:***

A. Chân ngắn, đầu gật gù theo nhịp.

B. Dáng đi lạch bạch, nặng nề, lông nhiều màu sắc.

C. Thân hình cao to, da đỏ, chân rất to.

D. Tầm vóc nhỏ, dễ nuôi.

***Câu 6. Trâu, bò, dê thường được chăn nuôi theo phương thức:***

A. Chăn thả, bán chăn thả. B. Chăn thả, nuôi nhốt.

C. Bán chăn thả, nuôi nhốt. D. Chăn thả, trang trại.

***Câu 7. Có mấy phương thức chăn nuôi chủ yếu ở Việt Nam hiện nay:***

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

***Câu 8. Ưu điểm của phương thức nuôi nhốt:***

A. Chăm sóc cây cảnh. B. Chăm sóc rừng.

C. Chăm sóc sức khỏe vật nuôi. D. Chăm sóc vườn thủy canh.

***Câu 9. Công việc chính của bác sĩ thú ý:***

A. Chăm sóc cây cảnh. B. Chăm sóc rừng.

C. Chăm sóc sức khỏe vật nuôi. D. Chăm sóc vườn thủy canh.

***Câu 10. Người nghiên cứu về giống vật nuôi, kĩ thuật nuôi dưỡng vật nuôi là:)***

A. Nhà tư vấn. B. Kĩ sư chăn nuôi.

C. Bác sĩ chăm sóc sức khỏe. D. Kĩ sư nông nghiệp.

***Câu 11*: Gà Đông Tảo có xuất xứ ở địa phương nào sau đây?**

A. Tiên lữ- Hưng Yên B. Văn Lâm- Hưng Yên

C. Khoái Châu- Hưng Yên D. Văn Giang- Hưng Yên

***Câu 12. Phương pháp KHÔNG phù hợp với nuôi dưỡng chăm sóc vật nuôi non:***

A. Vệ sinh chuồng nuôi sạch sẽ B. Nuôi vật nuôi mẹ tốt.

C. Giữ ấm cơ thể. D. Chăm sóc chu đáo.

***Câu 13. Đặc điểm nào sau đây KHÔNG phải là của sự phát triển cơ thể vật nuôi non?***

A. Sự điều tiết thân nhiệt chưa hoàn chỉnh.

B. Chức năng hệ tiêu hóa chưa hoàn chỉnh.

C. Chức năng sinh sản hoàn chỉnh.

D. Chức năng miễn dịch chưa tốt.

***Câu 14. Đặc điểm nào KHÔNG phải là nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi cái sinh sản trong giai đoạn mang thai.***

A. Nuôi thai. B. Nuôi cơ thể mẹ và tăng trưởng.

C. Tạo sữa nuôi con. D. Chuẩn bị cho tiết sữa sau đẻ.

***Câu 15. Vệ sinh trong chăn nuôi nhằm mục đích***

A. Phòng ngừa dịch bệnh. B. Đảm bảo môi trường.

C. Phòng ngừa dịch bệnh, môi trường sạch sẽ. D. Giảm giá thành sản phẩm.

***Câu 16. Để phòng bệnh cho gà có thể thực hiện bổ sung vitamin nhằm***

A. Tiêu độc. B. Khử trùng.

C. Giữ vệ sinh chuồng. D. Để nâng cao sức đề kháng của gà.

***Câu 17. Công việc KHÔNG để phòng bệnh:***

A. Tiêu độc, khử trùng. B. Giữ vệ sinh chuồng và vườn chăn thả.

C. Tiêm phòng cho gà theo định kì. D. Tăng cường cho ăn.

***Câu 18. Nên chọn hướng nào để xây dựng chuồng nuôi là tốt nhất:***

A. Hướng nam và đông nam B. Hướng đông

C. Hướng Tây D. Hướng bắc

***Câu 19. Muốn vật nuôi khỏe mạnh cho năng suất cao cần:***

A. Ăn uống đầy đủ.

B. Môi trường sống đảm bảo.

C. Vệ sinh thân thể vật nuôi.

D. Ăn uống đầy đủ, môi trường sống đảm bảo, vệ sinh thân thể vật nuôi.

***Câu 20. Biện pháp xử lí chất thải trong chăn nuôi vừa tiết kiệm tiền điện lại vừa bảo vệ môi trường là:***

A. Xây hầm biogas B. Làm thức ăn

C. Làm phân bón. D. Làm khí đốt

***Câu 21: Con vật nào sau đây không cung cấp sức kéo?***

A. Trâu B. Bò C. lợn D. Ngựa

***Câu 22:******Đâu là đặc điểm của chăn nuôi nông hộ?***

A. Chăn nuôi tại hộ gia đình với số lượng vật nuôi lớn.

B. Chăn nuôi tại hộ gia đình với số lượng vật nuôi ít

C. Chăn nuôi tại khu vực riêng biệt, xa nhà ở, số lượng vật nuôi tùy theo từng trang trại

D. Chăn nuôi tại hộ gia đình với số lượng vật nuôi nhiều

***Câu 23: Hoạt động nào sau đây có thể gây ô nhiễm môi trường?***

A. Xây hầm biogas để xử lý chất thải cho các trại chăn nuôi.

B. Thường xuyên vệ sinh chuồng nuôi sạch sẽ

C. Thu chất thải để ủ làm phân hữu cơ

D. Thả rông vật nuôi, nuôi vật nuôi dưới gầm nhà sàn

***Câu 24. Đâu là nguyên nhân gây bệnh cho vật nuôi do sinh vật gây lên?***

A. Thức ăn không an toàn B. Rận

C. Vi khuẩn D. Quá nóng

***Câu 25****.* ***Đâu là nguyên nhân gây bệnh cho vật nuôi?***

A. Vi khuẩn B. Rận

C. Thức ăn không an toàn D. Quá nóng

***Câu 26****.* ***Ưu điểm của chăn nuôi nông hộ*:**

A. Chi phí thấp B. Năng suất cao

C. Ít ảnh hưởng đến con người D. Xử lí chất thải tốt

*C****âu 27. Đặc điểm Bò vàng Việt Nam:***

A. Lông màu vàng nhạt, tầm vóc nhỏ

B.Lông loang trắng đen

C. Lông vàng hoặc nâu, vai u

D. Lông, da màu đen xám

***Câu 28. Vật nuôi cái sinh sản ở giai đoạn mang thai cần cung cấp:***

A. Protein B. Chất khoáng C. Vitamin D. Cả 3 đáp án trên

**II. TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1** (1 điểm)**:** Ngày nay, người ta cho rằng chất thải chăn nuôi là một nguồn tài nguyên rất có giá trị. Em cho biết ý kiến trên đúng hay sai. Tại sao?

**Câu 2** (2 điểm)**:** Em hãy trình bày vai trò của phòng, trị bệnh cho vật nuôi?

**IV. Đáp án – Biểu điểm:**

**I. TRẮC NGHIỆM** *(7 điểm):* Từ câu 1 đến câu 28 mỗi câu đúng 0,25 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **Đáp án** | A | B | A | C | B | A | B | C | C | B | C | B | C | C |
| **Câu** | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| **Đáp án** | C | D | D | A | D | A | C | B | D | C | C | A | A | D |

**II. TỰ LUẬN:** *(3 điểm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **1**  *(1điểm)* | ***\* Nhận xét****:* Ý kiến đó có hai mặt, vừa đúng, vừa chưa đúng  ***\* Giải thích:***  - Chất thải chăn nuôi chỉ được xem là nguồn tài nguyên có giá trị nếu người chăn nuôi biết xử lý đúng cách như: Sử dụng làm nguồn cung cấp khí đốt ( biogas)  - Chất thải chăn nuôi được xem là gây hại tới cuộc sống con người và môi trường xung quanh nếu người chăn nuôi không xử lý tốt chất thải làm ô nhiễm nguồn nước, không khí, môi trường... | 0,5  0,25  0,25 |
| **2**  *( 2điểm)* | ***\* Vai trò của phòng trị bệnh cho vật nuôi:***  - Tăng cường sức khỏe, sức đề kháng cho vật nuôi, giúp vật nuôi giảm khả năng nhiễm bệnh.  - Tiêu diệt mầm bệnh, hạn chế sự tiếp xúc của vật nuôi với nguồn bệnh, ngăn ngừa sự lây lan của dịch bệnh.  - Tiêm vaccine có tác dụng miễn dịch cho vật nuôi, giúp vật nuôi chống lại tác nhân gây bệnh.  - Giảm tác hại của bệnh và giúp vật nuôi nhanh hồi phục. | 0,5  0,5  0,5  0,5 |